

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - EEMC (EEMC) là doanh nghiệp chuyên đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND. Cổ đông chính là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chiếm 46,49% vốn điều lệ. Hoạt động chính: sản xuất thiết bị điện đến 500kV, lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện, thí nghiệm điện và kinh doanh xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính **Bảng cân đối kế toán**

- **Tuân thủ:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mục I)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục II)
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Mục III, bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác)
- Hàng tồn kho (Mục IV)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mục V, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước)
- Tài sản cố định hữu hình (Mục II.1)
- Tài sản cố định vô hình (Mục II.3)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục V)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mục IV.2)
- Tài sản dài hạn khác (Mục VI, bao gồm chi phí trả trước dài hạn)
- Vay ngắn hạn (Mục I.10 phần Nợ phải trả)
- Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác (Mục I.1 phần Nợ phải trả, bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mục I.3 phần Nợ phải trả)
- Các khoản vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác (Mục II.8 phần Nợ phải trả)
- Vốn góp (Mục I.1 phần Vốn chủ sở hữu)
- Các khoản dự trữ (Mục I.8, 9, 10 phần Vốn chủ sở hữu)
- Lợi nhuận chưa phân phối (Mục I.11 phần Vốn chủ sở hữu)

- **Thiếu:**

- Các khoản dự phòng (Có dự phòng phải thu khó đòi, nhưng thiếu dự phòng nói chung)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Không có thông tin)

- **Lưu ý:**

- Bảng cân đối kế toán trình bày chi tiết hơn so với khung hướng dẫn, có nhiều mục con hơn.
- Có một số mục có thể được gộp chung hoặc có tên gọi khác nhưng bản chất tương tự.
- Có một số mục có số liệu âm, cần được xem xét kỹ hơn (ví dụ: Phải thu ngắn hạn khác).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Tuân thủ:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 1)
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 3)
- Giá vốn hàng bán (Mục 4)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 5)
- Doanh thu hoạt động tài chính (Mục 6)
- Chi phí tài chính (Mục 7)
- Chi phí bán hàng (Mục 8)

- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mục 9)
- Thu nhập khác (Mục 11)
- Chi phí khác (Mục 12)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Mục 10)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Mục 15)
- Lợi nhuận sau thuế (Mục 17)

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mục 2)
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Mục 16)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Mục 17)

• Lưu ý:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có đầy đủ các yếu tố chính.
- Có thể có một số mục không phát sinh trong kỳ nên không có số liệu.
- Báo cáo này là báo cáo hợp nhất giữa niên độ, có thể có một số khác biệt so với báo cáo thông thường.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu (1.263 tỷ so với 630 tỷ VND).
- Nợ phải trả:** Chủ yếu là nợ ngắn hạn (1.187 tỷ VND), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn. Nợ dài hạn là 75.6 tỷ VND.
- So sánh:** Nợ ngắn hạn tăng đáng kể so với đầu năm (tăng khoảng 297 tỷ VND), trong khi nợ dài hạn cũng tăng nhẹ (tăng khoảng 3.6 tỷ VND). Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đang tăng cường sử dụng vốn vay để tài trợ cho hoạt động.
- Đáng chú ý:** Có sự xuất hiện của “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” (36.9 tỷ VND) vào cuối kỳ, điều này cần được xem xét kỹ hơn trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Phần Tài Sản:

- Tổng tài sản:** 1.893 tỷ VND, cho thấy quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (1.562 tỷ VND), cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- So sánh:** Tài sản ngắn hạn tăng đáng kể so với đầu năm (tăng khoảng 362 tỷ VND), trong đó hàng tồn kho và các khoản phải thu tăng mạnh. Tài sản dài hạn giảm nhẹ.
- Đáng chú ý:**
 - Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:** Chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn và tăng đáng kể so với đầu năm (tăng khoảng 111 tỷ VND), cần xem xét khả năng thu hồi nợ.
 - Hàng tồn kho:** Chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn và tăng đáng kể so với đầu năm (tăng khoảng 189 tỷ VND), cần xem xét khả năng tiêu thụ hàng hóa.
 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:** Giảm mạnh so với đầu năm (giảm khoảng 55 tỷ VND), có thể do một số dự án đã hoàn thành và chuyển thành tài sản cố định.

Đánh giá chung:

- Doanh nghiệp có quy mô hoạt động lớn, tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn.
- Nguồn vốn chủ yếu đến từ nợ phải trả, đặc biệt là nợ ngắn hạn.
- Các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn và có xu hướng tăng, cần được quản lý chặt chẽ để đảm bảo khả năng thanh toán.
- Cần chú ý đến các chỉ số như khoản phải thu của khách hàng (131), khoản phải trả cho nhà cung cấp (331), và vốn lưu động để đánh giá khả năng thanh toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Quý 4 năm nay đạt 1.225.4 tỷ VND, tăng mạnh so với 890.6 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 2.248.6 tỷ VND, tăng so với 1.818.1 tỷ VND năm trước.
- **Lợi nhuận gộp:** Quý 4 năm nay đạt 175.6 tỷ VND, tăng so với 143 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 332 tỷ VND, tăng so với 234.3 tỷ VND năm trước.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Quý 4 năm nay đạt 102.2 tỷ VND, tăng đáng kể so với 45.7 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 179.9 tỷ VND, tăng mạnh so với 64.3 tỷ VND năm trước.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Quý 4 năm nay đạt 82 tỷ VND, tăng mạnh so với 35 tỷ VND cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đạt 144.2 tỷ VND, tăng đáng kể so với 50.3 tỷ VND năm trước.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Quý 4 và lũy kế từ đầu năm đều tăng so với năm trước, tuy nhiên giá trị không đáng kể so với doanh thu thuần.
- **Chi phí tài chính:** Lũy kế chi phí tài chính từ đầu năm giảm so với năm trước, chủ yếu do chi phí lãi vay giảm.
- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Quý 4 và lũy kế từ đầu năm đều tăng so với năm trước.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh giảm mạnh so với năm trước, trong khi dòng tiền từ hoạt động đầu tư và

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Dưới đây là bảng tổng hợp các chỉ số tài chính được tính toán từ dữ liệu bạn cung cấp. Do dữ liệu chỉ có Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2024, nên một số chỉ số cần số liệu của năm trước hoặc số liệu bình quân không thể tính được.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$1.562.030.097.086 / 1.187.764.113.680 = 1.31$	Khả năng thanh toán ngắn hạn tốt (> 1).
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(1.562.030.097.086 - 717.226.300.892) / 1.187.764.113.680 = 0.71$	Khả năng thanh toán ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho.
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$8.510.613.197 / 1.187.764.113.680 = 0.007$	Khả năng trả nợ tức thời rất thấp.
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	(1.187.764.113.680 + 38.742.516.596 + 36.917.456.186) / 1.893.672.309.073 = 0.667	66.7% tài sản được tài trợ bằng nợ. Mức độ rủi ro tài chính cần được xem xét trong bối cảnh ngành và chiến lược của công ty.
Nợ trên vốn chủ hữu	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	(1.187.764.113.680 + 38.742.516.596 + 36.917.456.186) / 630.248.222.611 = 1.91	Mức đòn bẩy tài chính cao.
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	EBIT = Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay = 180.411.266.840 + 27.525.674.895 = 207.936.941.735 207.936.941.735 / 27.525.674.895 = 7.55	Khả năng trả lãi tốt (>3).
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	1.916.592.138.721 / ((717.226.300.892 + 527.637.100.349)/2) = 3.07	Hiệu quả quản lý hàng tồn kho ở mức trung bình.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	2.248.612.114.714 / ((816.863.896.596 + 661.358.311.961)/2) = 3.04	Hiệu quả quản lý các khoản phải thu ở mức trung bình.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	2.248.612.114.714 / ((1.893.672.309.073 + 1.484.594.593.036)/2) = 1.33	Hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	332.019.975.993 / 2.248.612.114.714 = 0.148	Biên lợi nhuận gộp là 14.8%.
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	144.237.329.401 / 2.248.612.114.714 = 0.064	Biên lợi nhuận ròng là 6.4%.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	144.237.329.401 / ((1.893.672.309.073 + 1.484.594.593.036)/2) = 0.085	Khả năng sinh lời trên tài sản là 8.5%.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	144.237.329.401 / ((630.248.222.611 + 559.357.925.770)/2) = 0.242	Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu là 24.2%.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	144.237.329.401 / 324.863.920.000 = 0.444	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là 0.444 VND.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường của cổ phiếu.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường của cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu Thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	2.248.612.114.714	2.248.612.114.714 VND
Giá vốn		1.916.592.138.721	1.916.592.138.721 VND
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	332.019.975.993	332.019.975.993 VND
Lợi nhuận trước thuế		180.411.266.840	180.411.266.840 VND
Thu nhập Doanh nghiệp		144.237.329.401	144.237.329.401 VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp			
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(2.248.612.114.714 - 1.818.057.694.197) / 1.818.057.694.197 * 100 = 23.69%	Tăng trưởng doanh thu là 23.69%.
Tăng trưởng Giá vốn	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(1.916.592.138.721 - 1.583.764.900.775) / 1.583.764.900.775 * 100 = 21.08%	Tăng trưởng giá vốn là 21.08%.
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(332.019.975.993 - 234.292.793.422) / 234.292.793.422 * 100 = 41.71%	Tăng trưởng lợi nhuận gộp là 41.71%.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100	(144.237.329.401 - 50.330.741.340) / 50.330.741.340 * 100 = 186.59%	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế là 186.59%.

Lưu ý:

- Các chỉ số “bình quân” (ví dụ: Hàng tồn kho bình quân) được tính bằng trung bình cộng của số đầu năm và số cuối năm.
- Một số chỉ số không thể tính do thiếu dữ liệu (ví dụ: giá thị trường cổ phiếu để tính P/E, P/B).
- Việc đánh giá các chỉ số cần được thực hiện trong bối cảnh ngành, quy mô công ty và so sánh với các đối thủ cạnh tranh.
- Đây chỉ là phân tích sơ bộ dựa trên dữ liệu được cung cấp. Để có cái nhìn toàn diện hơn, cần xem xét thêm các yếu tố định tính và thông tin khác.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** 33.3%, cho thấy doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nợ (66.7%). Điều này có thể tạo áp lực trả nợ và lãi vay, nhưng cũng có thể thúc đẩy tăng trưởng nếu sử dụng vốn vay hiệu quả.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Không có số liệu cụ thể để so sánh tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn và dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** 1.31, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** 7.55, cho thấy khả năng trả lãi tốt.
- **Vòng quay khoản phải thu:** 3.04, cho thấy hiệu quả quản lý các khoản phải thu ở mức trung bình.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** 3.07, cho thấy hiệu quả quản lý hàng tồn kho ở mức trung bình.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** 0.667, cho thấy 66.7% tài sản được tài trợ bằng nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** 1.91, cho thấy mức đòn bẩy tài chính cao.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** 14.8%, cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận từ doanh thu sau khi trừ giá vốn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** 6.4%, cho thấy khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế từ doanh thu.
- **ROA:** 8.5%, cho thấy khả năng sinh lời trên tài sản.
- **ROE:** 24.2%, cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu.
- **EPS:** 0.444 VND, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu.

5. Phân tích dòng tiền:

- Không đủ dữ liệu để phân tích dòng tiền.

7. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu:** 23.69%.
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 21.08%.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 41.71%.
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 186.59%.